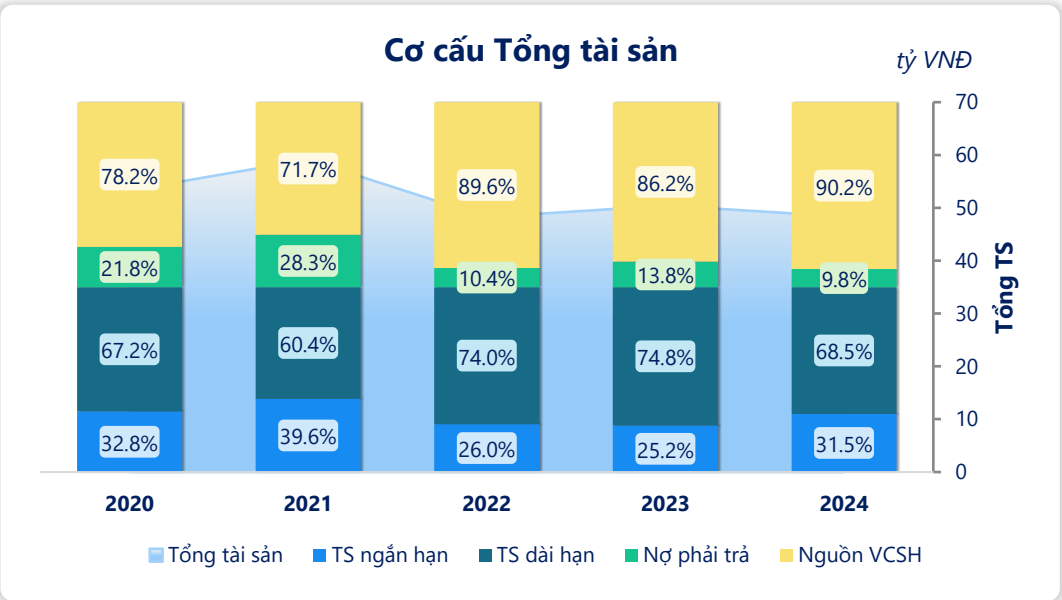
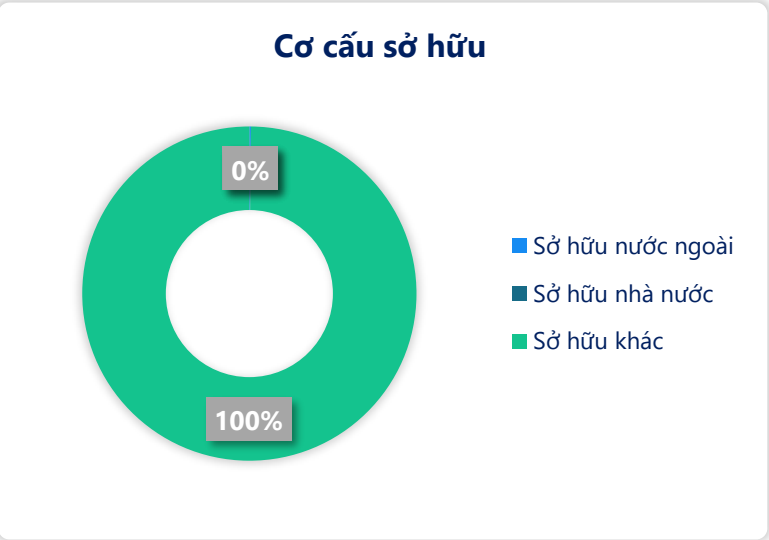


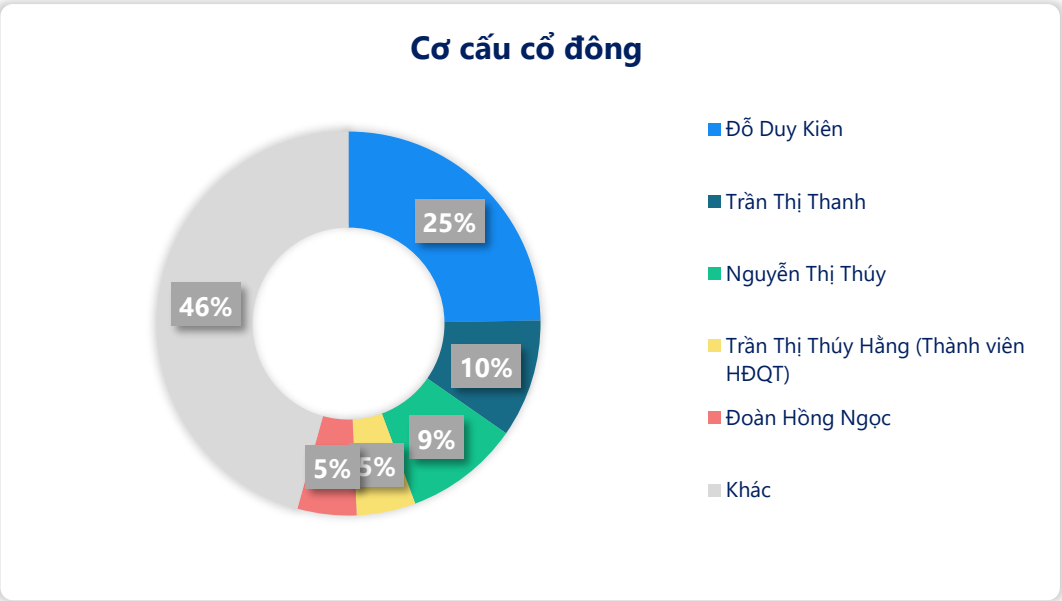
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		15,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		21,000		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		7,600		
SL cổ phiếu LH		3,500,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		360		
% sở hữu nước ngoài		0.2%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		44		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		53		
P/E		264.2		
EPS		57		
	YTD	1T	3T	6T
ATS		28.2%	-24.6%	17.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **ATS** năm 2024 đạt **48.38** tỷ đồng, giảm **4.01%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 68.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 90.2%, cao hơn nợ phải trả.

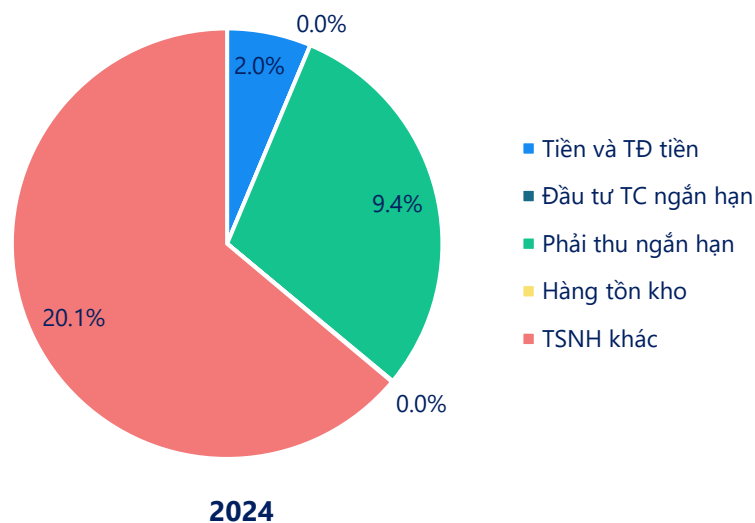
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



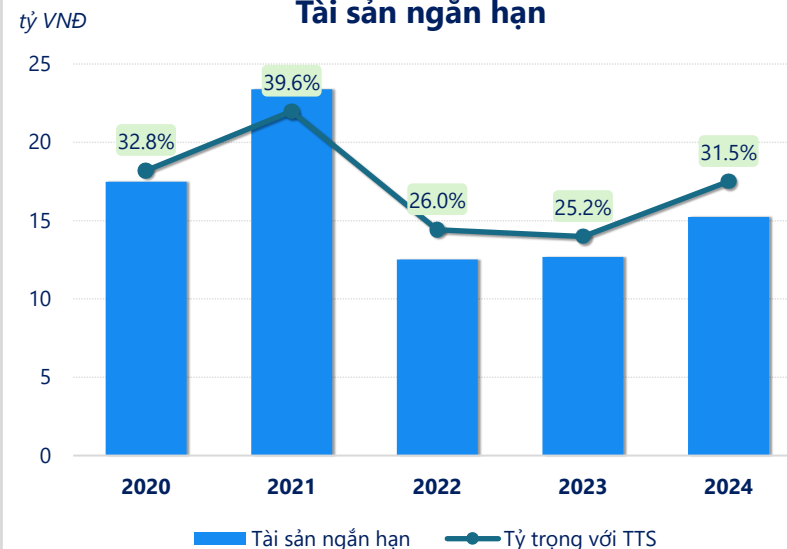
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.15% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Đỗ Duy Kiên** sở hữu **24.7%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Thanh nắm giữ 9.93% và đứng thứ 3 là Nguyễn Thị Thúy nắm giữ 9.67%.

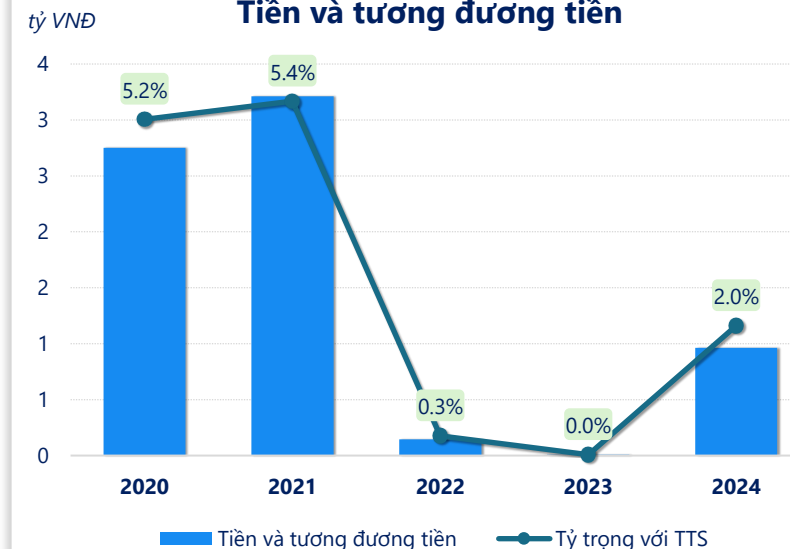
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



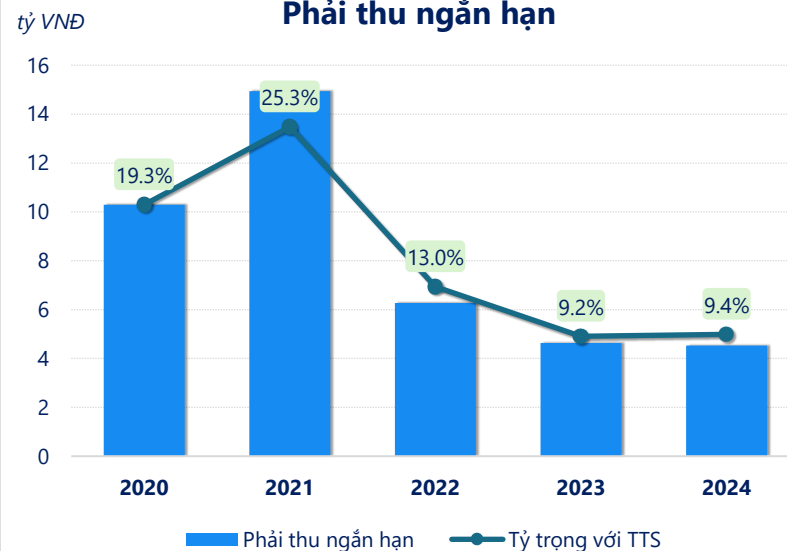
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của ATS đạt **15.23** tỷ đồng, tăng trưởng **20.1%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **31.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tài sản ngắn hạn khác** chiếm tỷ trọng lớn nhất **20.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

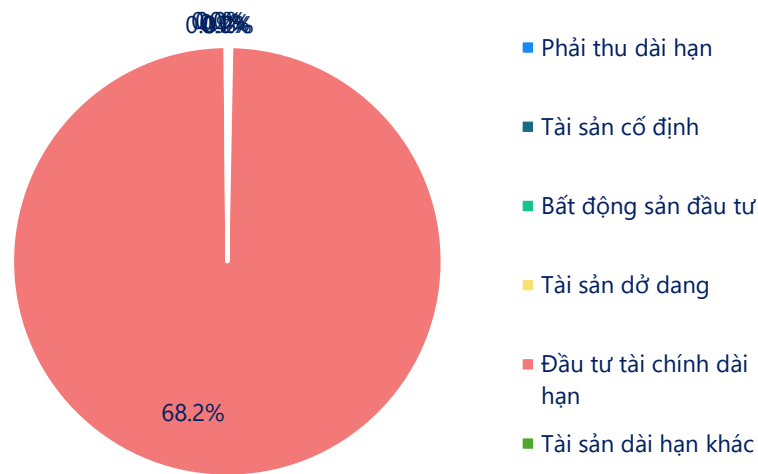
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



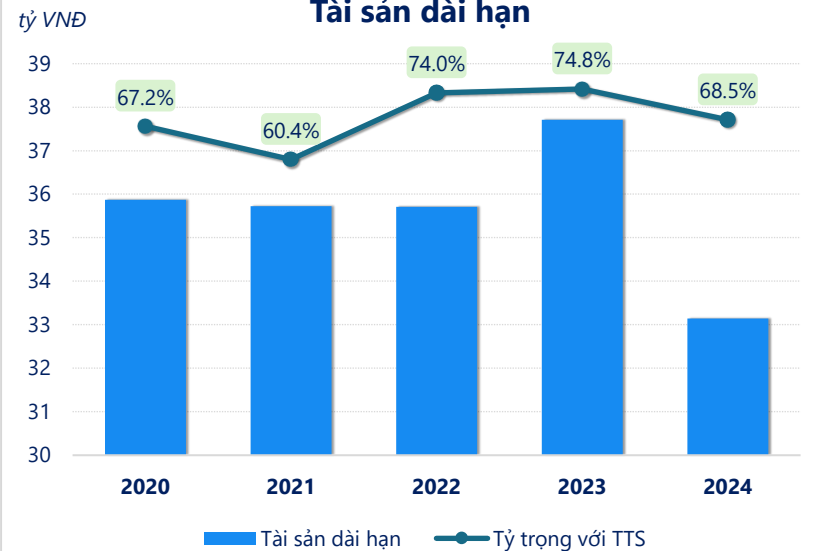
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **33.14** tỷ đồng giảm **12.1%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **68.5%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **68.2%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 0.20%.

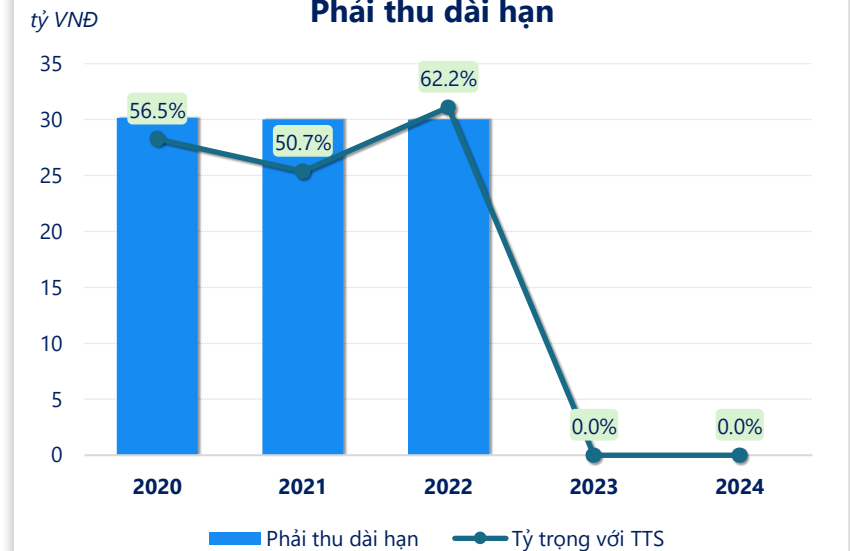
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



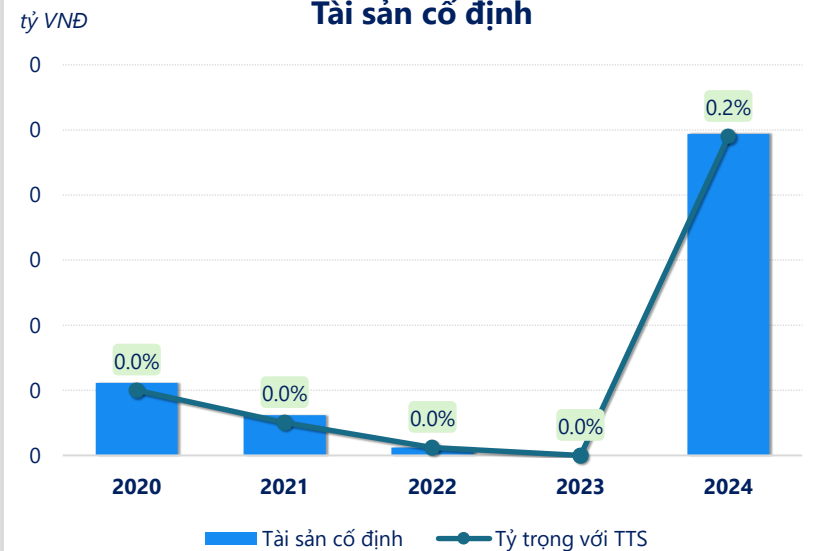
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



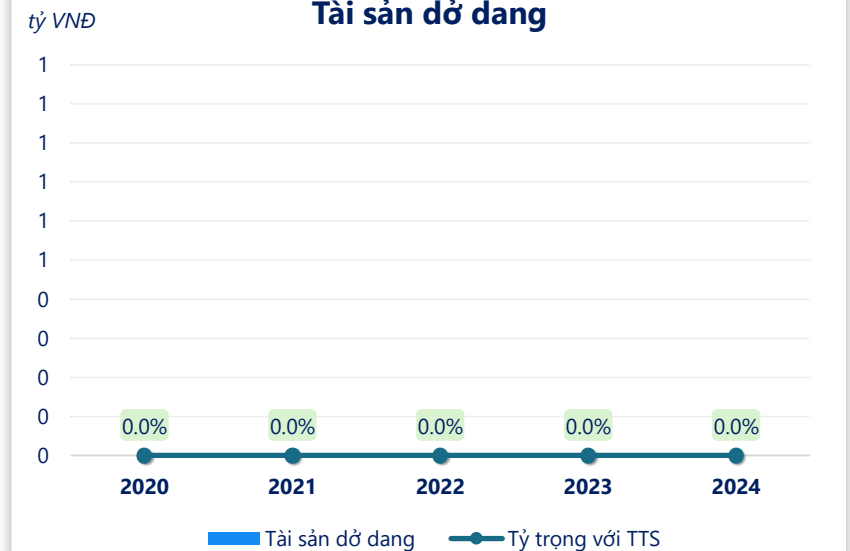
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

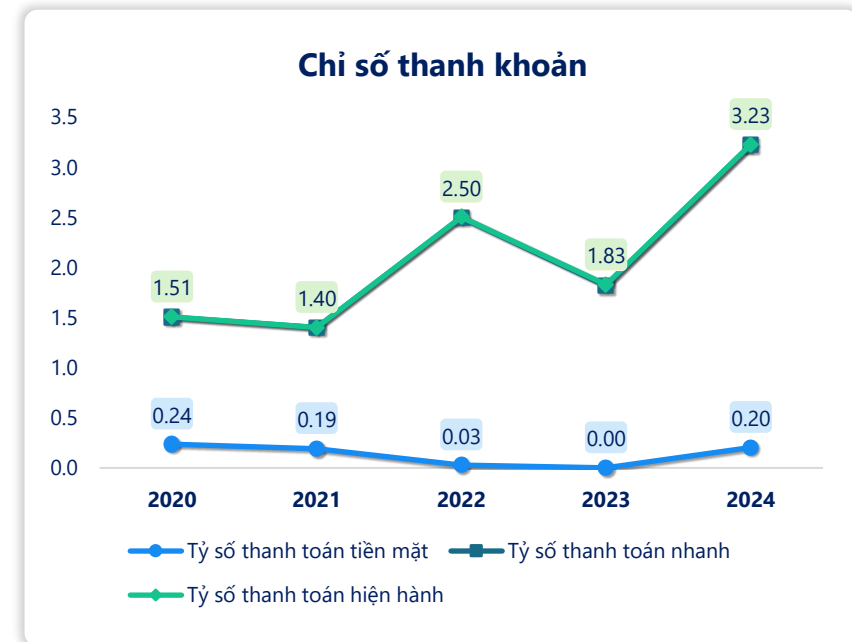
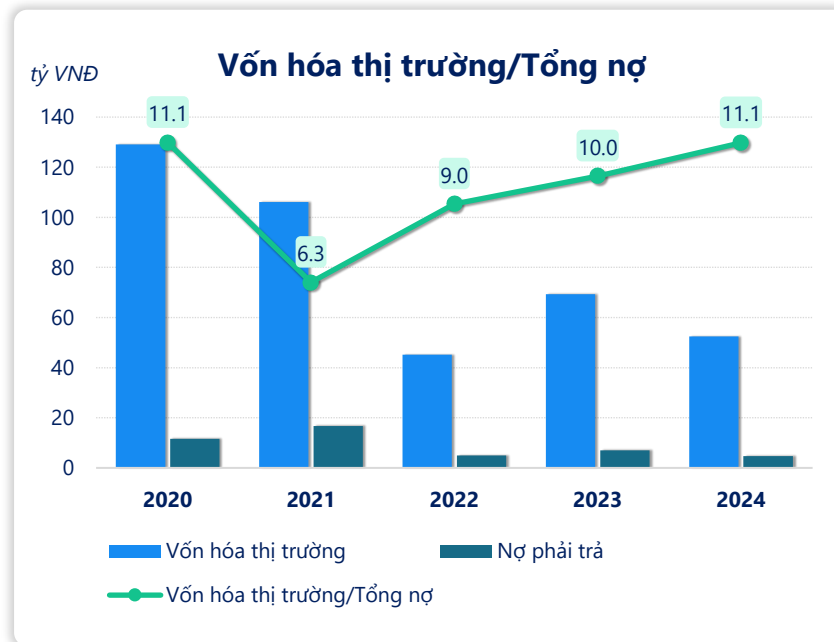
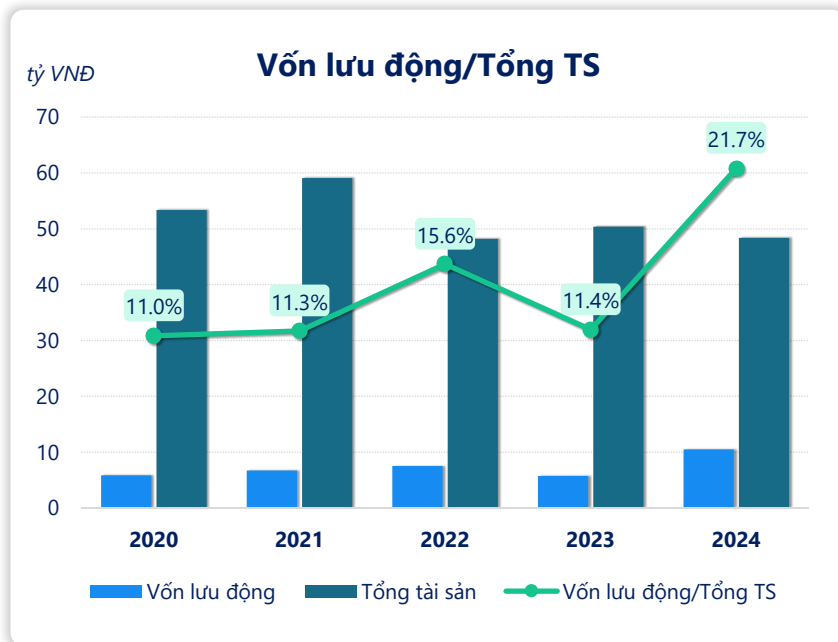
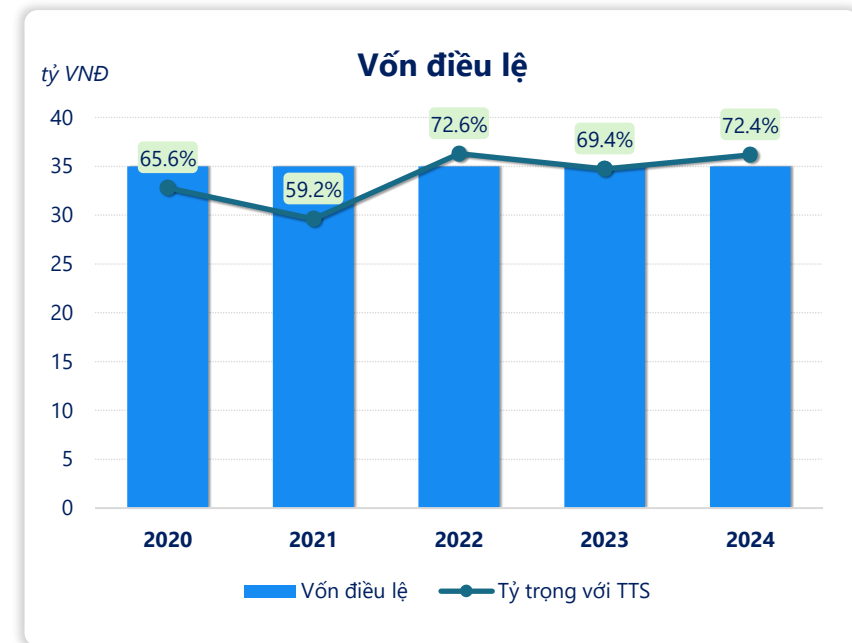
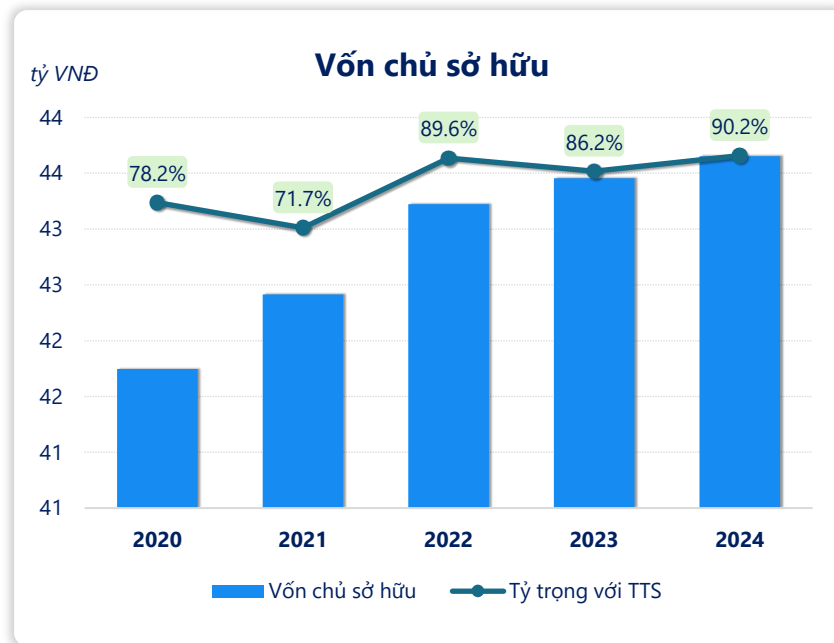
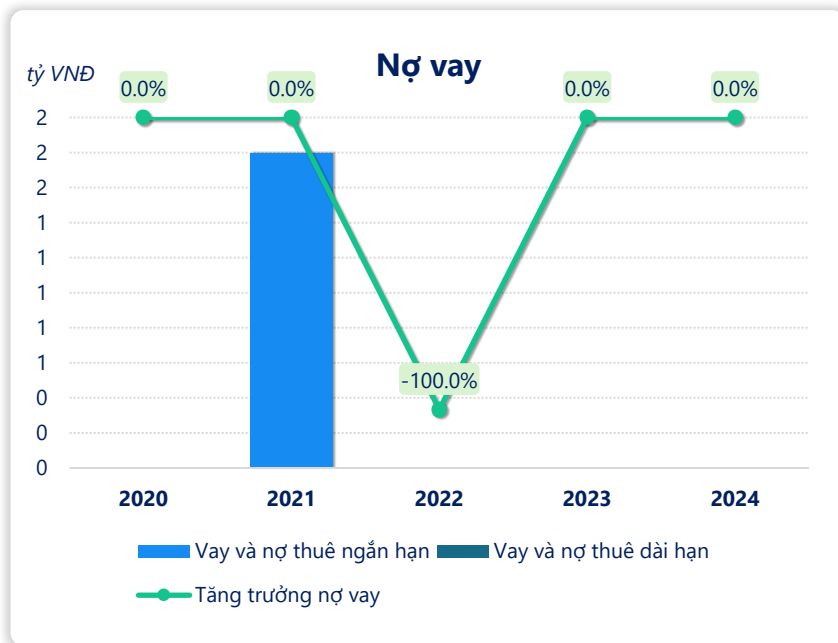


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	48.4	50.4	-4.0%
Tài sản ngắn hạn	15.2	12.7	20.1%
Tiền và tương đương tiền	0.96	0.01	13834%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	4.53	4.64	-2.4%
Hàng tồn kho	0.01	0.07	-84.0%
Tài sản ngắn hạn khác	9.73	7.97	22.1%
Tài sản dài hạn	33.1	37.7	-12.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.10	0	
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	33.0	37.7	-12.5%
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.00	152153%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4.72	6.94	-32.0%
Nợ ngắn hạn	4.72	6.94	-32.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.89	4.98	-21.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	43.7	43.5	0.5%
Vốn chủ sở hữu	43.7	43.5	0.5%
Vốn điều lệ	35.0	35.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	36.9	38.4	42.2	47.9	50.6
Giá vốn hàng bán	33.1	34.3	37.9	45.7	48.0
Lợi nhuận gộp	3.72	4.06	4.30	2.20	2.65
Doanh thu HĐTC	0.19	1.83	0.45	0.00	0.00
Chi phí TC	0	0.11	0.06	0	0
Chi phí lãi vay	0	0.11	0.06	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.55	2.04	1.89	1.93	1.87
LN thuần từ HĐKD	0.37	3.74	2.80	0.28	0.78
Lợi nhuận khác	-0.18	-1.06	-1.08	0.01	-0.42
LN trước thuế	0.19	2.68	1.72	0.29	0.35
Lợi nhuận sau thuế	0.14	2.23	0.81	0.23	0.20
LNST của CĐ cty mẹ	0.14	2.23	0.81	0.23	0.20

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.1	4.12	-9.85	-0.14	-3.64
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.7	-5.45	8.59	0.00	4.60
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	1.80	-1.80	0	0
Tiền đầu kỳ	1.13	2.75	3.21	0.15	0.01
Lưu chuyển tiền thuần	1.62	0.46	-3.06	-0.14	0.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	3.21	0.15	0.01	0.96